

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (HỢP NHẤT)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

ĐVT: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN		142.941.010.823	173.808.844.974
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5.1	46.608.733.761	77.855.646.690
111	Tiền		46.608.733.761	77.855.646.690
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		415.024.340	26.380.024.340
121	1. Đầu tư ngắn hạn	5.2	1.200.074.340	26.700.074.340
129	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	5.3	(785.050.000)	(320.050.000)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		17.299.352.748	9.944.103.513
131	1. Phải thu của khách hàng	5.4	6.211.658.402	4.199.126.664
132	2. Trả trước cho người bán	5.5	10.669.772.467	5.449.902.055
138	3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	5.6	636.021.879	685.914.794
139	4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	5.7	(218.100.000)	(390.840.000)
140	IV. Hàng tồn kho	5.8	76.535.021.203	58.925.558.378
141	1. Hàng tồn kho		76.580.072.632	58.970.609.807
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(45.051.429)	(45.051.429)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.082.878.771	703.512.053
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	59.545.461
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		1.941.820.785	513.587.420
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	5.9	58.557.986	85.139.172
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	5.10	82.500.000	45.240.000
200	B- TÀI SẢN DÀI HẠN		166.760.652.670	106.881.576.383
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		6.034.536.000	8.136.024.000
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	5.11	6.034.536.000	8.136.024.000
218	2. Phải thu dài hạn khác		-	-
219	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		-	-
220	II. Tài sản cố định		113.386.182.201	49.223.096.477
221	1. Tài sản cố định hữu hình	5.12	13.243.391.915	10.604.655.857
222	- Nguyên giá		24.987.796.009	20.842.578.815
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(11.744.404.094)	(10.237.922.958)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	5.13	4.434.601.331	3.474.713.556
228	- Nguyên giá		4.975.978.704	3.797.694.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(541.377.373)	(322.980.444)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	5.14	95.708.188.955	35.143.727.064
240	III. Bất động sản đầu tư	5.15	38.348.460.846	40.026.571.183
241	- Nguyên giá		45.701.795.553	46.413.323.927
242	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.353.334.707)	(6.386.752.744)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	5.16	8.319.979.545	8.309.925.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-	-
258	3. Đầu tư dài hạn khác		8.319.979.545	8.309.925.000
259	4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)		-	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		671.494.078	1.185.959.723
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	5.17	638.766.808	1.141.868.816
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5.18	32.727.270	44.090.907
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		309.701.663.493	280.690.421.357

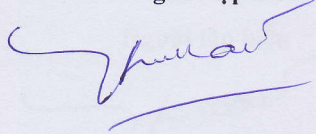
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	A- NỢ PHẢI TRẢ		181.610.309.519	165.028.102.218
310	I. Nợ ngắn hạn		79.671.477.728	61.111.755.698
311	1. Vay và nợ ngắn hạn		-	-
312	2. Phải trả người bán	5.19	16.334.175.937	5.088.050.778
313	3. Người mua trả tiền trước	5.20	40.094.030	30.888.695
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.21	3.937.712.221	1.964.557.373
315	5. Phải trả người lao động		5.868.745.710	9.276.634.096
319	6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	5.22	41.504.228.259	35.557.302.583
320	7. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		11.986.521.571	9.194.322.173
330	II. Nợ dài hạn		101.938.831.791	103.916.346.520
333	1. Phải trả dài hạn khác	5.23	287.970.713	329.970.713
336	2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		1.117.822.900	899.427.421
337	3. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
338	4. Doanh thu chưa thực hiện	5.24	100.533.038.178	102.686.948.386
400	B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		128.091.353.974	115.662.319.139
410	I. Vốn chủ sở hữu	5.25	98.724.538.035	86.377.581.625
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		52.500.000.000	35.000.000.000
417	2. Quỹ đầu tư phát triển		19.078.135.664	26.391.609.585
418	3. Quỹ dự phòng tài chính		3.626.000.000	3.202.072.029
420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		23.520.402.371	21.783.900.011
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	5.26	29.366.815.939	29.284.737.514
432	Nguồn kinh phí		29.366.815.939	29.284.737.514
550	C- LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		309.701.663.493	280.690.421.357

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gởi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		70.946.464	70.946.464
5. Ngoại tệ các loại (USD)		-	-

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2012

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ THU VÂN

Kế toán trưởng



LÊ THỊ MỘNG ĐIỆP

Tổng Giám đốc

